TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 27-12-2017
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức.
Các hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Văn Phước.
Bà Phan Thị Thu Thảo.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Ngọc Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

` Ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 395/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nơi ở hiện tại: phường D, quận E, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 20/7/2017 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đỗ Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thanh T kết hôn vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 10/3/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc

sống, tính tình không phù hợp. Anh T không chăm lo đến cuộc sống gia đình và không lo làm ăn. Chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu xin ly hôn với anh T. Chị không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Gia B, sinh ngày 13/4/2009. Hiện cháu đang sống với anh T. Sau khi ly hôn chị đồng ý để anh T tiếp tục nuôi con chung, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp cho Tòa án gồm có: Giấy chứng nhận kết hôn giữa chị H và anh T (bản chính), Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Gia B (bản sao).

Bị đơn anh Nguyễn Thanh T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không tiến hành thu thập được lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Thanh T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua xác minh bị đơn anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Thanh T tự nguyện kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/3/2009 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị H và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị

H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T, yêu cầu của chị H được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay chị H xác định đã không còn tình cảm với anh T nên vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh T đã vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện anh T đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Mặt khác, theo xác minh tại địa phương thì giữa chị H và anh T đã có những mâu thuẫn phát sinh từ lâu. Chị H và anh T đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay. Qua đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của các thành viên trong gia đình. Do vậy, việc yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị H đối với anh Nguyễn Thanh T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1] Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Gia B, sinh ngày 13/4/2009. Hiện cháu Gia B đang sống với anh T. Sau khi ly hôn chị H đồng ý để anh T tiếp tục nuôi cháu B, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ triệu tập anh T tham gia phiên hòa giải để lấy ý kiến của anh T về con chung nhưng anh T vắng mặt. Tuy nhiên qua thực tế xác minh ở địa phương cũng như làm việc với người thân trong gia đình anh T thì từ khi chị H và anh T ly thân cho đến nay thì cháu B sống với anh T và gia đình anh T, có cuộc sống học tập và sinh hoạt ổn định. Đồng thời, phía anh T và gia đình anh T cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Gia B và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con vì hiện tại anh T và gia đình anh T cũng có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Hơn nữa tại biên bản hỏi ý kiến ngày 15/11/2017 thì cháu B có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha là Nguyễn Thanh T. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cho anh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Gia B, sinh ngày 13/4/2009 sẽ đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau này nếu anh T có yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung thì anh T sẽ khởi kiện yêu

cầu và Tòa án xem xét giải quyết riêng trong vụ án khác. Sau khi ly hôn, chị Đỗ Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3.2] Về tài sản chung: Chị H khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.3] Về nợ chung: Chị H khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn chị Đỗ Thị H phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

Quan hệ hôn nhân của chị H và anh T chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận việc chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Gia B, sinh ngày 13/4/2009. Sau khi ly hôn anh Nguyễn Thanh T được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Gia B. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm

nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị H khai không có nên Tòa án không xét đến.

4. Về nợ chung: Chị H khai không có nên Tòa án không xét đến.

5. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Chị Đỗ Thị H phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012574 ngày 29/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Chị H đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Đỗ Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Thanh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-TAND tỉnh Bến Tre
-VKSND huyện C;
-Chi cục THADS huyện C;
-UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre;
-Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Chí Đức